TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH TRÌ** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **44**/*2019*/HNGĐ-ST
Ngày: 30/09/2019
V/v tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRÌ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Chương - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trương Văn Minh

2. Ông Nguyễn Anh Đức

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Trang - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Thanh Trì - thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì - thành phố Hà Nội tham gia phiên toà*:* Bà Đặng Thị Sơn Cầm - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 09 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 356/2019/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 07 năm 2019 về việc tranh chấp về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 19 tháng 09 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Dương Thị Ngọc T – Sinh năm 1989.

HKTT và chỗ ở: Thôn L, xã N, huyện T, Hà Nội.

(có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: ***Anh Nhân Văn T – Sinh năm 1988.***

HKTT và chỗ ở: Đội 7, xã N, huyện T, Hà Nội.

(có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện gửi cho Tòa án ngày 12/06/2019 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Dương Thị Ngọc T trình bày:***

Chị T và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 04 tháng 10 năm 2010 tại UBND xã N, huyện T, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống tại nhà bố mẹ đẻ của anh T ở Đội 7, xã N, huyện T, Hà Nội. Trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau. Anh chị đã ly thân được 02 năm. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không thể đoàn tụ, chung sống hạnh phúc. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết để chị được ly hôn anhT.

Chị T và anh T có 02 con chung là cháu Nhân Anh T, sinh ngày 29/07/2011 và cháu Nhân Anh T, sinh ngày 02/11/2014. Ly hôn chị T yêu cầu nuôi cháu T, anh T nuôi cháu T. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại cháu T đang ở cùng chị T, cháu T ở cùng anh T. Hiện nay chị đang là nhân viên của Công ty NIN Sing Logistics. Thu nhập hàng tháng của chị khoảng 11.000.000 đồng/tháng. Nếu ly hôn mẹ con chị sẽ ở thôn L, xã N, huyện T, Hà Nội là nhà đất mẹ đẻ chị cho chị. Chị có đủ điều kiện về thời gian và kinh tế để chăm sóc con.

Về tài sản chung, nhà ở và công nợ chung: Anh chị không có, không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn là anh Nhân Văn T trình bày:*** Anh và chị T có đăng ký kết hôn vào ngày 04 tháng 10 năm 2010 tại UBND xã NH, huyện T, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị sống ở Đội 7, xã NH, huyện T, Hà Nội. Theo anh mâu thuẫn vợ chồng do anh chơi bời. Vợ chồng anh chị đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Chị T đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ chị ở thôn L, xã N, huyện T, Hà Nội. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Nếu chị T cương quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý, anh không có ý kiến gì.

Anh chị có 02 con chung là cháu Nhân Anh T, sinh ngày 29/07/2011 và cháu Nhân Anh T, sinh ngày 02/11/2014. Ly hôn chị T nuôi cháu T, anh T nuôi cháu T. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại cháu T đang ở cùng chị T, cháu T ở cùng anh T.

Về tài sản chung, nhà ở và công nợ chung: Anh chị không có, không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn là chị Dương Thị Ngọc T vẫn giữ quan điểm như trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu cho chị được ly hôn với anh Nhân Văn T. Anh chị có 02 con chung là cháu Nhân Anh T, sinh ngày 29/07/2011 và cháu Nhân Anh T, sinh ngày 02/11/2014. Ly hôn chị T yêu cầu nuôi cháu T, anh T nuôi cháu T. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh chị không

có tài sản chung, nhà ở và công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Bị đơn là anh Nhân Văn T đã có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc và phiên tòa xét xử vụ án ly hôn của vợ chồng anh chị. Mọi ý kiến và quan điểm của anh đã trình bày tại bản tự khai và biên bản làm việc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử điều khiển phiên tòa theo đúng trình tự, thủ tục. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Chị T và anh T phát sinh mâu thuẫn đã lâu, vợ chồng không còn tình cảm nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn với anh T.

Về con chung: Để đảm bảo sự ổn định cuộc sống và sự phát triển tâm lý của con chung, đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung là cháu T cho chị T nuôi dưỡng, giao cháu T cho anh T nuôi dưỡng. Chị T, anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xét.

Về tài sản chung, nhà ở và công nợ chung: Các đương sự không có nên không xem xét.

Chị Thúy phải nộp án phí LHST theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về quan hệ hôn nhân:

Chị Dương Thị Ngọc T và anh Nhân Văn T xác lập quan hệ hôn nhân tự nguyện, hợp pháp và đăng ký kết hôn ngày 04 tháng 10 năm 2010 tại UBND xã NH huyện T, thành phố Hà Nội. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh T đã có bản tự khai về quá trình kết hôn, chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn, quan điểm về việc nuôi con, cấp dưỡng sau khi ly hôn. Anh T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào lời khai của vợ chồng chị T, anh T và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án xác minh, thu thập được thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng và giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Nếu duy trì

hôn nhân cũng chỉ gây ức chế, căng thẳng cho các bên mà không đạt được mục đích là duy trì cuộc sống chung hoà thuận, hạnh phúc. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Dương Thị Ngọc T với anh Nhân Văn T.

* Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Nhân Anh T, sinh ngày 29/07/2011 và cháu Nhân Anh T, sinh ngày 02/11/2014. Ly hôn anh chị thỏa thuận chị T nuôi cháu T, anh T nuôi cháu T. Chị T, anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về tài sản chung, nhà ở và công nợ chung: Chị T, anh T xác nhận không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị Dương Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí LHST theo quy định tại khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cóa theo quy định tại điều 271, điều 273 bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 56, điều 81, điều 82 và điều 83 luật hôn nhân gia đình;

- Khoản 1 Điều 28 và các điều 35, 147, 207, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị Ngọc T được ly hôn với anh Nhân Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Nhân Anh T, sinh ngày 29/07/2011 cho chị Dương Thị Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng; Giao cháu Nhân Anh T, sinh ngày 02/11/2014 cho anh Nhân Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T, anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi

con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Chị T, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Dương Thị Ngọc T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp tại biên lai số AA/2016/0008899, ngày 21/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hà Nội. Chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Chị Dương Thị Ngọc T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Nhân Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân TP Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Chương